TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÒA AN TỈNH CAO BẰNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 02/2025/HNGĐ-ST
Ngày 25-4-2025
V/v Xin Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÒA AN, TỈNH CAO BẰNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lục Thị Út.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Hường.

2. Bà Hoàng Thị Bằng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hứa Bích Phương, Thư ký Tòa án nhân dân huyện huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòa An tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thu Huyền – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 4 năm 2025 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 76/2024/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 12 năm 2024, về việc "Xin Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 3 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2025/QĐST-HNGĐ ngày 28 tháng 3 năm 2025 và thông báo về việc mở lại phiên tòa dân sự sơ thẩm số 01/TB-TA ngày 08 tháng 4 năm 2025 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Anh Trần Văn Q, sinh năm 1992; địa chỉ: Xóm K, xã B, huyện B, tỉnh Cao Bằng. Có mặt.

- *Bị đơn*: Chị Nông Thị T, sinh năm 1991; địa chỉ: Xóm N, xã N, huyện H, tỉnh Cao Bằng. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 16 tháng 12 năm 2024, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn anh Trần Văn Q trình bày:

Anh và chị Nông Thị T có tìm hiểu, tự nguyện đi đến hôn nhân và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện S, tỉnh Tuyên Quang ngày 06 tháng 4 năm 2015. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc tại Khu Ổ, N, B, Cao Bằng, một thời gian sau hai vợ chồng về sinh sống tại quê anh Q ở Tuyên Quang. Đến năm 2018 phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do hai vợ chồng thường xuyên cãi vã, chửi bới do quan điểm, lối sống không hòa hợp, đặc thù công việc khác nhau dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn như trước. Đặc biệt việc chị T chuyển công tác về quê ở N, chị T không hề bàn bạc hay hỏi ý kiến anh Q mà tự quyết định. Khi chị T có quyết định chuyển công tác, anh Q mới biết, dẫn đến tình cảm vợ chồng ngày càng phai nhạt. Mâu thuẫn của vợ chồng cũng nhiều lần tự hòa giải nhưng vẫn không cùng quan điểm và thống nhất chung, hai vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2021 đến nay. Nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Nông Thị T.

Về con chung: Anh và chị T có 01 con chung, sinh ngày 27/4/2015, mang tên Trần Bảo H.

Hiện nay con chung đang sống cùng chị T, sau khi ly hôn anh Q tự nguyện giao con cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục con chung. Anh Q thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị T mỗi tháng 2.000.000 đồng, phương thức cấp dưỡng theo tháng. Thời gian cấp dưỡng kể từ ngày 01/6/2025 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung và nợ chung: Anh Q xác nhận vợ chồng không có tài sản chung, đồng thời cũng không có vay nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Bản tự khai ngày 12/3/2025 và tại phiên tòa bị đơn chị Nông Thị T trình bày: Về trình tự, điều kiện kết hôn, con chung, tài sản chung và vay nợ chung chị T xác nhận đúng như anh Q đã trình bày. Còn về tình trạng hôn nhân, quá trình mâu thuẫn là không đúng vì giữa chị và anh Q trong lúc sống chung không xảy ra mâu thuẫn hay xung đột bất cứ vấn đề gì. Chỉ có điều anh Q không hề chia sẻ, tâm sự với chị về bất kỳ vấn đề gì trong cuộc sống hàng ngày, về công việc, hay việc nuôi dậy con. Việc chị chuyển công tác không nói cho anh Q biết là do lúc đó vợ chồng có cãi vã không nói chuyện với nhau. Chị T và anh Q không hề ly thân như anh Q trình bày, tết nguyên đán năm 2025 vợ chồng chị và con vẫn cùng nhau về quê anh

Q ở S, Tuyên Quang ăn tết. Chị không nhất trí ly hôn, nếu anh Q kiên quyết ly hôn, chị T yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung Trần Bảo H và không yêu cầu anh Q phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

1. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, HĐXX và Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm HĐXX nghị án:

+ Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử:

Về xác định thẩm quyền: Anh Q khởi kiện ly hôn chị Nông Thị T trú tại xóm N, xã N, huyện H, tỉnh Cao Bằng do vậy thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Hòa An theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 203 Bộ luật tố Tụng dân sự, cụ thể như: Lập hồ sơ vụ án, xác định đúng tư cách tham gia tố tụng của đương sự nguyên đơn là anh Trần Văn Q, bị đơn chị Nông Thị T, xác định quan hệ tranh chấp là Ly hôn, xác minh, thu thập các tài liệu chứng cứ đúng quy định của pháp luật. Thông báo về phiên họp kiểm tra, giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải đầy đủ.

Về việc gửi hồ sơ vụ án cho Viện Kiểm sát: Tòa án đã gửi hồ sơ vụ án cho Viện Kiểm sát cùng cấp trong thời hạn 15 ngày để nghiên cứu theo đúng quy định.

+ Về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử và Thư ký tại phiên toà: Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

2. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Nguyên đơn thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo đúng quy định tại các Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với bị đơn chưa thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự, cụ thể như sau: Tòa án nhân dân huyện Hòa An đã triệu tập bị đơn đến tòa để tham gia phiên họp kiểm tra, giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định của pháp luật nhưng bị đơn vắng mặt không lý do. Tại phiên tòa hôm nay, cả nguyên đơn và bị đơn đều có mặt, do vậy, Tòa án xét xử vụ án đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

3. Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Căn cứ hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét và ý kiến của người tham gia tố tụng tại phiên tòa, căn cứ khoản 1

Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố Tụng dân sự, Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 110, Điều 116, Điều 117 của Luật Hôn nhân gia đình, nhận thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn có cơ sở để chấp nhận. Với các cơ sở trên, đề nghị HĐXX xem xét quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Anh Trần Văn Q khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Nông Thị T là tranh chấp về hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chị T có Hộ khẩu thường trú tại huyện H, tỉnh Cao Bằng nên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng.

[2] Về tố tụng: Anh Trần Văn Q yêu cầu không tiến hành hòa giải, chị Nông Thị T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để hòa giải mà vẫn cố tình vắng mặt. Do vậy, theo quy định tại Điều 207 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án không tiến hành hòa giải được.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Đối với yêu cầu ly hôn của anh Q: Anh Trần Văn Q và chị Nông Thị T tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 06/4/2015 tại Ủy ban nhân dân B, huyện S, tỉnh Tuyên Quang nên hôn nhân giữa anh Q và chị T là hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Sau khi kết hôn, vợ chồng phải có nghĩa vụ sống chung với nhau; thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Tuy nhiên, trong quá trình chung sống vợ chồng không cùng quan điểm sống, không chia sẻ thực hiện các công việc trong gia đình. Điển hình là việc chị T tự ý quyết định chuyển công tác về quê ở N năm 2023, không hề bàn bạc với anh Q, là giọt nước tràn ly dẫn đến anh Q, chị T đã sống ly thân từ năm 2023 đến nay. Nhận thấy, tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn nên Anh Q yêu cầu được ly hôn với chị T. Chị trang thừa nhận trong quá trình chung sống anh Q khồng hề chia sẻ, tâm sự với chị bất kì điều gì nên chị không biết anh Q làm gì và cần gì. Việc chị chuyển công tác không nói với anh Q là do hai vợ chồng cãi vá, giận nhau không nói chuyện với nhau nên không thể nói.

Căn cứ lời khai tại phiên tòa của anh Q và chị T, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở để kết luận: Trong quá trình chung sống giữa chị T và anh Q không có sự tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình, hai vợ chồng đã tự hòa giải nhiều lần nhưng vẫn không hòa hợp được. Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa anh Q và chị T đã phát sinh trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không còn đạt được, yêu cầu xin ly hôn của anh Q là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.2] Về con chung: Anh Q và chị T có 01 con chung, sinh ngày 27/4/2015, mang tên Trần Bảo H

Hiện nay con chung đang sống cùng chị T, sau khi ly hôn anh Q tự nguyện giao con chung cho chị T được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục con chung và anh Q thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000 đồng, phương thức cấp dưỡng theo tháng. Thời gian cấp dưỡng kể từ ngày 01/6/2025. Chị T có ý kiến nếu anh Q kiêt quyết ly hôn chị yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung và nhất trí thỏa thuận mức, phương thức, thời gian cấp dưỡng như anh Q đưa ra.

Xét nguyện vọng của cháu Trần Bảo H, nếu bố mẹ cháu ly hôn, nguyện vọng của cháu được sống cùng mẹ.

Hội đồng xét xử xét thấy ý kiến của anh Q, chị T và cháu H là tự nguyện, không bị ép buộc, không vi phạm điều cấm, phù hợp với quy định tại Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 110, Điều 116, Điều 117 Luật Hôn và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận ý kiến của anh Q và chị T.

[4] Về tài sản chung, vay nợ chung: Cả anh Q và chị T đều xác nhận vợ chồng không có tài sản chung, đồng thời không có vay nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, anh Trần Văn Q phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 207, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 19,

Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 110, Điều 116, Điều 117 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Trần Văn Q về việc yêu cầu ly hôn với chị Nông Thị T.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Trần Văn Q được ly hôn với chị Nông Thị T.

Giấy chứng nhận kết hôn số 11/2015 do Ủy ban nhân dân xã B, huyện S, tỉnh Tuyên Quang cấp ngày 06/4/2015 không còn giá trị pháp lý.

1.2. Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc sau khi ly hôn chị T là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung mang tên Trần Bảo H, sinh ngày 27/4/2015 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở; nhưng không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc làm ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Vì lợi ích của con chung các đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, cũng như việc cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

1.3. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Anh Trần Văn Q phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000 đồng, phương thức cấp dưỡng theo tháng, thời gian cấp dưỡng kể từ ngày 01/6/2025 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

2. Về án phí: Anh Trần Văn Q phải chịu 300.000,đ *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí dân sự sơ thẩm về việc xin ly hôn và 300.000,đ *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí cấp dưỡng nuôi con chung để nộp vào ngân sách Nhà nước nhưng được khấu trừ vào 300.000,đ *(Ba trăm nghìn đồng)* tiền tạm ứng án phí anh Q đã nộp tại biên lai thu tiền số 0001465 ngày 23 tháng 12 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hòa An. Anh Q còn phải nộp thêm 300.000 đồng tiền án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- TAND tỉnh Cao Bằng;
- VKSND huyện Hòa An;
- CC THADS huyện Hòa An;
- UBND Bình Yên, huyện Sơn Dương, TQ;
(Số 11/2015 ngày 06/4/2015);
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Lục Thị Út

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Thị Bằng **Nguyễn Thị Hường** **Lục Thị Út**

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Dương Văn Tiệp **Đàm Văn Dần** **Lục Thị Út**

Nơi nhận:
- Đương sự;
- TAND tỉnh Cao Bằng;
- VKSND huyện Hòa An;
- CC THADS huyện Hòa An;
- UBND xã Dân Chủ;
(Số 05 ngày 26/02/2019);
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lục Thị Út

Xét thấy, anh L đã vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ chồng là thương yêu, tôn trọng, chăm sóc giữa vợ chồng. Mâu thuẫn đã được hai bên gia đình hòa giải nhiều lần nhưng vợ chồng không hàn gắn được tình cảm, chị S và anh L đã sống ly thân từ ngày 24/10/2020 cho đến nay chứng minh hôn nhân đã lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài, nếu duy trì cuộc hôn nhân này cũng không đem lại hạnh phúc cho cả hai.